

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Hoàng Long

Ông Lê Ngọc Sơn

Ông Ngô Văn Vị

Ông Vũ Dương Ngọc Duy

Ông Bùi Kim Khánh

Ông Vũ Hoàng Chương

Chức vụ

Chủ tịch

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Miễn nhiệm ngày 06/04/2013

Ban Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy

Ông Nghiêm Xuân Văn

Ông Vũ Hoàng Chương

Ông Trang Văn Hưng

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 10/05/2013

Bổ nhiệm ngày 25/02/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Số: 032/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 114/BCKT-TC ngày 13/03/2013 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Như trình bày tại thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản ủy thác đầu tư từ năm 2007 vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) với giá trị là 10.000.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Thành Việt và cơ quan có thẩm quyền để thu hồi khoản đầu tư này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		199.282.573.347	186.382.459.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.514.548.785	20.686.399.571
1. Tiền	111		6.764.548.785	12.886.399.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	7.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.807.043.918	70.518.202.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	71.807.043.918	70.518.202.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.000.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.747.918.745	41.792.839.609
1. Phải thu khách hàng	131		31.551.997.287	34.476.129.124
2. Trả trước cho người bán	132		9.078.628.381	7.730.633.281
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		3.169.910.611	504.534.921
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.052.617.534)	(918.457.717)
IV. Hàng tồn kho	140	7	74.565.640.630	49.388.675.517
1. Hàng tồn kho	141		75.005.521.642	49.388.675.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(439.881.012)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.647.421.269	3.996.342.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		545.409.414	873.140.177
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.936.123.629	1.509.460.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		377.556.838	70.472.088
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.788.331.388	1.543.270.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		69.224.599.199	79.201.507.985
I. Tài sản cố định	220		66.984.428.182	65.223.965.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.692.699.801	41.025.702.815
- Nguyên giá	222		80.013.487.295	85.215.085.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.320.787.494)	(44.189.382.595)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.709.541.730	24.198.263.001
- Nguyên giá	228		26.948.755.225	26.955.063.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.239.213.495)	(2.756.800.224)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.582.186.651	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.480.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	-	10.480.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.240.171.017	3.497.042.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.713.921.394	2.884.368.692
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		526.249.623	200.846.514
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	411.826.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		268.507.172.546	265.583.967.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÁU SỐ B 01 – DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.208.885.779	56.869.849.666
I. Nợ ngắn hạn	310		56.089.849.588	52.166.930.599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	24.140.000.000	14.633.332.784
2. Phải trả người bán	312		12.271.085.747	14.336.633.464
3. Người mua trả tiền trước	313		257.238.589	82.062.627
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.843.925.776	2.976.701.670
5. Phải trả người lao động	315		3.187.059.882	2.831.717.588
6. Chi phí phải trả	316	15	4.031.437.378	8.146.891.708
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	8.682.456.001	8.644.906.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		910.247.620	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		766.398.595	514.684.176
II. Nợ dài hạn	330		5.119.036.191	4.702.919.067
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	3.586.983.105	1.916.578.717
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		200.575.000	2.202.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.331.478.086	584.340.350
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		201.757.256.462	200.309.384.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	201.757.256.462	200.309.384.718
1. Vốn điều lệ	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	414		(24.602.403.627)	(22.681.827.060)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		49.978.599	66.999.546
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.136.886.513	3.709.028.279
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.045.896.177	30.088.285.153
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		5.541.030.305	8.404.733.249
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		268.507.172.546	265.583.967.633

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại
Tiền gửi USD

	31/12/2013	01/01/2013
	37.595,15	19.598,03



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	207.071.260.614	214.648.754.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.781.348.896	352.097.675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	204.289.911.718	214.296.656.427
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	148.967.569.457	155.020.363.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.322.342.261	59.276.293.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.939.746.719	11.509.150.807
7. Chi phí tài chính	22	22	3.689.181.480	1.933.642.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		475.516.933	1.544.724.611
8. Chi phí bán hàng	24	23	33.325.005.010	38.931.216.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	15.535.205.372	15.666.302.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.712.697.118	14.254.283.492
11. Thu nhập khác	31		1.460.010.644	2.283.005.101
12. Chi phí khác	32		486.716.047	980.706.031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	973.294.597	1.302.299.070
14. Lãi/lỗ trong Công ty liên doanh/liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.685.991.715	15.556.582.562
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.801.426.912	3.918.553.250
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(380.080.859)	(156.081.925)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.264.645.662	11.794.111.237
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			359.936.967	665.488.009
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			13.904.708.695	11.128.623.228
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.286	1.022



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 03 – DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		224.672.750.287	223.279.917.086
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(158.648.124.919)	(138.830.345.612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.339.950.642)	(14.126.084.507)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(406.725.705)	(1.546.671.386)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.992.764.883)	(3.138.558.616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18.605.036.966	18.400.052.489
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(84.259.147.164)	(63.187.103.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.368.926.060)	20.851.205.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.945.467.557)	(1.279.019.526)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.787.000.000)	(124.368.956.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.695.763.732	65.390.084.448
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.622.500.000	2.301.998.485
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.884.648.045	8.420.871.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.470.444.220	(49.535.021.285)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.515.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(4.940.527.123)	(1.069.040.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.130.000.000	55.762.510.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.805.950.280)	(65.030.357.659)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.656.891.543)	(22.288.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.273.368.946)	(27.110.007.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.171.850.786)	(55.793.822.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.686.399.571	76.480.222.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	7.514.548.785	20.686.399.571



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2013	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,46
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,39
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	99,9

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 140 người (tại ngày 31/12/2012 là 133 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh thay đổi phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh của Công ty là số tiền đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH JVC Việt Nam. Trong kỳ Công ty đã thu hồi lại khoản đầu tư góp vốn liên doanh với Công ty TNHH JVC Việt Nam.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học được sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí bản quyền, chi phí sửa chữa tài sản và công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo thời gian sử dụng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trích trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm tiền trích trước chi phí bảo hành, hỗ trợ khách hàng và chi phí thuê đất.

Chi phí bảo hành sản phẩm và chi phí hỗ trợ khách hàng Công ty trích trước theo tỷ lệ bảo hành quy định trong hợp đồng của từng mặt hàng đang trong thời gian bảo hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Đối với khoản lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, Công ty đang tạm xác định số lãi dự thu đến ngày 31/12/2013 theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Công ty không chắc chắn về thời gian duy trì các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến thời điểm đáo hạn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty thực hiện ghi nhận ngoại tệ theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật và được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).
- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).
- Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm đối với Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (từ năm 2010 đến năm 2011).
- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ 2009 đến 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.065.092.524	2.793.739.414
Tiền gửi ngân hàng	5.699.456.261	9.342.660.157
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	8.550.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	750.000.000	8.550.000.000
Cộng	<u><u>7.514.548.785</u></u>	<u><u>20.686.399.571</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	60.700.000.000	57.200.000.000
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	<i>60.700.000.000</i>	<i>57.200.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay ngắn hạn	11.107.043.918	13.318.202.000
<i>Nhân viên Công ty (i)</i>	<i>902.736.000</i>	<i>3.010.202.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB</i>	<i>196.307.918</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (ii)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>8.000.000</i>	<i>308.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(3.000.000.000)	-
Cộng	<u>68.807.043.918</u>	<u>70.518.202.000</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản cho vay ngắn hạn đối với nhân viên là khoản cho công nhân viên trong Công ty không thuộc các cổ đông sáng lập, Ban điều hành hoặc Hội đồng quản trị của Công ty.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) là số tiền Công ty đã thực hiện ủy thác đầu tư từ năm 2007. Thời điểm hiện tại Công ty đang tiếp tục làm việc với Thành Việt và cơ quan có thẩm quyền để thu hồi khoản đầu tư này.
- (iii) Theo Biên bản họp ngày 31/12/2013 của Hội đồng kiểm kê đánh giá tổn thất của khoản Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng giá trị khoản đầu tư và tình hình thực tế giải quyết thủ tục thu hồi khoản đầu tư này trong thời gian tới, nên Công ty đã quyết định tạm trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là 3 tỷ đồng trong năm 2013.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.479.608.408	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.056.676.076	17.706.437.674
Công cụ, dụng cụ	-	70.688.636
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.919.784.099	2.152.553.971
Thành phẩm	17.017.255.916	8.822.145.975
Hàng hoá	21.109.411.705	20.606.077.242
Hàng gửi đi bán	422.785.438	30.772.019
Cộng	<u>75.005.521.642</u>	<u>49.388.675.517</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(439.881.012)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<u>74.565.640.630</u>	<u>49.388.675.517</u>

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm số trích lập dự phòng của hai Công ty con là Công ty Cổ phần Vitek Hà Nội và Công ty Cổ phần Vitek VTB TP HCM. Công ty Cổ phần Vitek Hà Nội trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ trên việc đánh giá về sự chậm luân chuyển và giảm giá của các loại hàng hóa với giá trị trích lập năm 2013 là 418.867.012 đồng. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Vitek VTB TP HCM là 21.014.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.325.233.284	370.931.840
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	463.098.104	1.172.338.830
Cộng	<u>1.788.331.388</u>	<u>1.543.270.670</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	51.029.724.493	30.638.642.416	3.546.718.501	85.215.085.410
Tăng do mua sắm	-	555.856.298	1.299.508.000	1.855.364.298
Tăng khác	-	12.272.727	-	12.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.615.586.456)	(465.584.091)	(5.081.170.547)
Giảm khác(i)	(23.129.860)	(1.964.934.733)	-	(1.988.064.593)
Tại ngày 31/12/2013	<u>51.006.594.633</u>	<u>24.626.250.252</u>	<u>4.380.642.410</u>	<u>80.013.487.295</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	24.684.001.964	17.118.421.799	2.386.958.832	44.189.382.595
Khấu hao trong kỳ	1.557.509.359	2.916.350.936	361.187.469	4.835.047.764
Tăng khác	-	10.353.536	-	10.353.536
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.997.742.408)	(122.367.274)	(5.120.109.682)
Giảm khác (i)	(23.129.860)	(1.570.756.859)	-	(1.593.886.719)
Tại ngày 31/12/2013	<u>26.218.381.463</u>	<u>13.476.627.004</u>	<u>2.625.779.027</u>	<u>42.320.787.494</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	<u>26.345.722.529</u>	<u>13.520.220.617</u>	<u>1.159.759.669</u>	<u>41.025.702.815</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>24.788.213.170</u>	<u>11.149.623.248</u>	<u>1.754.863.383</u>	<u>37.692.699.801</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 47.244.747.452 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 49.008.380.114 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 23.208.059.975 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 27.530.842.395 đồng).

Ghi chú:

(i) Giá trị nguyên giá và khấu hao lũy kế của Tài sản cố định điều chỉnh giảm trong năm đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	26.132.193.780	822.869.445	26.955.063.225
Tăng trong năm	-	63.000.000	63.000.000
Giảm khác (i)	-	(69.308.000)	(69.308.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>26.132.193.780</u>	<u>816.561.445</u>	<u>26.948.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	2.228.326.584	528.473.640	2.756.800.224
Khấu hao trong năm	607.725.432	103.440.438	711.165.870
Giảm khác (i)	(184.959.894)	(43.792.705)	(228.752.599)
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.651.092.122</u>	<u>588.121.373</u>	<u>3.239.213.495</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	<u>23.903.867.196</u>	<u>294.395.805</u>	<u>24.198.263.001</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>23.481.101.658</u>	<u>228.440.072</u>	<u>23.709.541.730</u>

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 23.481.101.658 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

Ghi chú:

(i) Giá trị nguyên giá và khấu hao lũy kế của Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính điều chỉnh giảm trong năm đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Giá trị khấu hao lũy kế đối với Quyền sử dụng đất điều chỉnh giảm trong năm theo Biên bản kiểm tra của Cơ quan thuế đối với phần chi phí khấu hao phân bổ quá thời gian thuê đất.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	-	10.480.500.000
Công ty TNHH JVC Việt Nam (i)	-	10.480.500.000
Cộng	<u>-</u>	<u>10.480.500.000</u>

Ghi chú: (i) Khoản góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH JVC Việt Nam với giá trị vốn đầu tư là 10.480.500.000 đồng, tương đương với 30% vốn Điều lệ của công ty liên doanh. Trong năm, Công ty TNHH JVC Việt Nam đã giải thể, do đó Công ty đã rút vốn đầu tư theo Biên bản hợp số 16/BOD/JVL ngày 25/04/2013 được ký bởi Ban đại diện của hai công ty.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.713.921.394	250.658.672
Chi phí sửa chữa	-	393.710.020
Chi phí khác	-	2.240.000.000
Chi phí trả trước dài hạn dự án Phạm Văn Hai	-	1.040.000.000
Tiền thuê đất Khu 248A Nơ Trang Long	-	1.200.000.000
Cộng	<u>1.713.921.394</u>	<u>2.884.368.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.140.000.000	14.633.332.784
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>24.140.000.000</i>	<i>14.130.532.784</i>
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>502.800.000</i>
- Nguyễn Quang Đức	-	150.000.000
- Nguyễn Thúc Tùng	-	352.800.000
Cộng	<u>24.140.000.000</u>	<u>14.633.332.784</u>

Có hai khoản vay ngắn hạn sau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 0001/TD4/12LD ngày 02/01/2013 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tân Định và Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng với thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay ngắn hạn cầm cố tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, cầm cố sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 005/TD4/11LD ngày 16/01/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	144.520.945	1.502.759.770
Thuế xuất, nhập khẩu	637.000	49.733.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.657.965.964	1.266.628.642
Thuế thu nhập cá nhân	40.801.867	157.579.934
Cộng	<u>1.843.925.776</u>	<u>2.976.701.670</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng, bảo hành, hỗ trợ khách hàng, cước vận chuyển và tiền thuê đất	4.031.437.378	8.146.891.708
Cộng	<u>4.031.437.378</u>	<u>8.146.891.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	57.509.916	67.306.800
Bảo hiểm xã hội	35.859.805	212.137.148
Bảo hiểm y tế	-	3.100.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.589.086.280	8.360.984.134
Bao gồm:		
<i>Cửa hàng Thiết bị tin học Viễn thông Vĩnh Tường</i>	-	18.480.000
<i>Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (i)</i>	1.065.232.341	1.065.232.341
<i>Phải nộp Nhà nước (ii)</i>	6.679.845.151	6.679.845.151
<i>Phải trả cổ đông</i>	7.015.670	357.915.900
<i>Phải trả khác</i>	836.993.118	239.510.742
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.378.000
Cộng	<u>8.682.456.001</u>	<u>8.644.906.582</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt là số tiền Công ty đã nhận được từ việc bán số cổ phiếu thương của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt để thu hồi khoản lãi từ hoạt động đầu tư. Khoản tiền này Công ty chưa xác định bù trừ vào khoản công nợ phải thu từ hoạt động đầu tư của Thành Việt..
- (ii) Khoản phải nộp Nhà nước là số tiền truy thu từ hoạt động chuyển nhượng tài sản phát sinh từ năm 2009.

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	3.586.983.105	1.916.578.717
Phải trả khác	-	-
Cộng	<u>3.586.983.105</u>	<u>1.916.578.717</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND						VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.136.611.468)	206.917.361	-	2.726.640.912	-	44.394.642.669	-	214.318.488.274
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	11.794.111.237	-	11.794.111.237
Tăng khác	-	-	-	-	-	116.920.776	1.053.394.683	3.854.427.906	-	5.024.743.365
Giảm khác	-	-	(545.215.592)	(206.917.361)	(49.921.230)	(71.007.316)	-	(29.954.896.659)	-	(30.827.958.158)
Số dư tại ngày 01/01/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.681.827.060)	-	66.999.546	3.709.028.279	-	30.088.285.153	-	200.309.384.718
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.904.708.695	-	13.904.708.695
Tăng khác	-	-	(1.920.576.567)	-	(17.020.947)	427.858.234	-	(318.157.383)	-	(1.492.718.330)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(10.628.940.288)	-	(10.628.940.288)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	-	33.045.896.177	-	33.045.896.177
Số dư tại ngày 31/12/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.403.627)	-	49.978.599	4.136.886.513	-	33.045.896.177	-	201.757.256.462

Ghi chú: (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 06/04/2013, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Nguồn lợi nhuận thực hiện phân phối năm 2012		15.718.521.641
Lợi nhuận phát sinh của các năm trước		3.300.000.000
Lợi nhuận trong năm 2012		12.418.521.641
Giá trị phân phối trong kỳ		15.214.257.462
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (8%)	8%	993.481.731
Trích tạo nguồn bù đắp CP Nghiên cứu phát triển 5%	5%	620.926.082
Trích quỹ dự phòng TC (3%)	3%	372.555.649
Phụ cấp cho các thành viên HĐQT		174.000.000
Chi trả cổ tức năm 2012	12%	13.053.294.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối		504.264.179

Giá trị cổ phiếu quỹ tăng trong năm tương ứng với 88.140 cổ phiếu do Công ty mẹ mua lại trong năm 2013 theo Nghị quyết ngày 21/12/2012 của Hội đồng quản trị và 172.500 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vitek Hà Nội (công ty con) mua lại trong năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2013 như sau:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2013	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,46
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,39
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	99,9

Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.089.390
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.089.390
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.892.660
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.892.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 12%. Trong đó, mức cổ tức đã tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2012 là 5%, số đã chia cổ tức trong năm 2013 là 7%.

Tình hình thanh toán cổ tức như sau:

Giá trị cổ tức được chia	13.053.294.000
Giá trị cổ tức đã ứng trong năm 2012	5.446.330.000
Giá trị cổ tức đã thanh toán trong kỳ	7.606.964.000
Giá trị cổ tức còn phải trả	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	207.071.260.614	214.648.754.102
Cộng	<u>207.071.260.614</u>	<u>214.648.754.102</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.781.348.896	352.097.675
- Chiết khấu thương mại	301.726.564	101.229.760
- Hàng bán bị trả lại	2.479.622.332	250.867.915
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>204.289.911.718</u>	<u>214.296.656.427</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	148.527.688.445	155.020.363.078
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	439.881.012	-
Cộng	<u>148.967.569.457</u>	<u>155.020.363.078</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.365.501.538	10.157.569.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	5.039.190.188	578.168.357
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	504.580.970	256.080.427
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.874.023	483.381.879
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000	33.951.031
Cộng	<u>12.939.746.719</u>	<u>11.509.150.807</u>

Ghi chú: (i) Lợi nhuận được chia là số lãi Công ty nhận được từ việc rút vốn đầu tư do giải thể liên doanh Công ty TNHH JVC Việt Nam.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	475.516.933	1.945.954.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	99.525.620	82.828.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	11.040.257	5.899.561
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.000.000.000	(1.022.945.785)
Chi phí tài chính khác	103.098.670	921.905.450
Cộng	<u>3.689.181.480</u>	<u>1.933.642.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	6.771.736.899
Chi phí vật liệu, bao bì	190.268.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.817.386.388
Chi phí khuyến mại, tài trợ	4.602.741.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.285.750.363
Chi phí bằng tiền khác	12.657.120.880
Cộng	33.325.005.010

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	7.383.843.016
Chi phí vật liệu quản lý	217.620.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.769.952.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.313.661
Chi phí bằng tiền khác	3.759.476.258
Cộng	15.535.205.372

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu khác	1.460.010.644	2.283.005.101
Thu nhập khác	1.460.010.644	2.283.005.101
Chi phí khác	486.716.047	980.706.031
Chi phí khác	486.716.047	980.706.031
Lợi nhuận khác	973.294.597	1.302.299.070

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	2.801.426.912	3.918.553.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.801.426.912	3.918.553.250

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.904.708.695	11.128.623.228
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.904.708.695	11.128.623.228
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.814.179	10.892.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.286	1.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	109.428.556.217	122.948.431.094
Chi phí nhân công trực tiếp	17.847.345.262	18.899.404.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.443.920.394	4.933.620.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.467.287.586	25.352.411.872
Chi phí mua ngoài khác	6.881.861.477	9.254.429.202
Cộng	162.068.970.936	181.388.296.651

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh và công nghệ thông tin. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	24.140.000.000	14.633.332.784
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.514.548.785	20.686.399.571
Nợ thuần	16.625.451.215	(6.053.066.787)
Vốn chủ sở hữu	201.757.256.462	200.309.384.718
Hệ số nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	0,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.514.548.785	20.686.399.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.669.290.364	34.062.206.328
Đầu tư ngắn hạn	68.807.043.918	70.518.202.000
Đầu tư dài hạn	-	10.480.500.000
Tổng cộng	109.990.883.067	135.747.307.899
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.140.000.000	14.633.332.784
Phải trả người bán và phải trả khác	24.540.524.853	24.898.118.763
Chi phí phải trả	4.031.437.378	8.146.891.708
Tổng cộng	52.711.962.231	47.678.343.255

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.514.548.785	-	7.514.548.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.669.290.364	-	33.669.290.364
Đầu tư ngắn hạn	68.807.043.918	-	68.807.043.918
Cộng	109.990.883.067	-	109.990.883.067
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	24.140.000.000	-	24.140.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	24.540.524.853	-	24.540.524.853
Chi phí phải trả	4.031.437.378	-	4.031.437.378
Cộng	52.711.962.231	-	52.711.962.231
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	57.278.920.836	-	57.278.920.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.686.399.571	-	20.686.399.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.062.206.328	-	34.062.206.328
Đầu tư ngắn hạn	70.518.202.000	-	70.518.202.000
Đầu tư dài hạn	10.480.500.000	-	10.480.500.000
Cộng	135.747.307.899	-	135.747.307.899
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	14.633.332.784	-	14.633.332.784
Phải trả người bán và phải trả khác	24.898.118.763	-	24.898.118.763
Chi phí phải trả	8.146.891.708	-	8.146.891.708
Cộng	47.678.343.255	-	47.678.343.255
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	88.068.964.644	-	88.068.964.644

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

Công ty ký hợp đồng thuê đất của lô đất tại Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc Số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2). Tới thời điểm hiện tại Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 chưa hoàn thiện các hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất chính thức, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất trong các giai đoạn tiếp theo.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Trả cổ tức Tổng Công ty		
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	4.658.472.000	13.309.920.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	872.400.000	2.131.332.691
Thù lao của HĐQT	144.000.000	477.000.000
	1.016.400.000	2.608.332.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

